

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 449/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Bộ Luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 22/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hòa giải viên lao động tỉnh Bình Thuận; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-UBND

ngày 05/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hòa giải viên lao động; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục hòa giải lao động; chế độ và điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động.

2. Quy chế này áp dụng đối với hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về lao động, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phạm vi hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn toàn tỉnh và chỉ thực hiện nhiệm vụ khi vụ việc giải quyết tranh chấp lao động phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương và được phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, kiến nghị; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ cử hòa giải viên lao động thuộc quyền quản lý để hỗ trợ giải quyết.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn; hòa giải viên lao động do phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thị xã, thành phố nào quản lý thì hoạt động trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đó.

Trường hợp vụ việc giải quyết tranh chấp lao động phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có văn bản đề xuất Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các địa phương cử hòa giải viên lao động cùng tham gia.

Điều 3. Nguyên tắc hòa giải tranh chấp lao động

Hòa giải viên lao động thực hiện nguyên tắc hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 180 Bộ Luật Lao động 2019, cụ thể:

1. Tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp lao động.
2. Coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên tranh chấp, tôn trọng lợi ích chung của xã hội, không trái pháp luật.
3. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật.
4. Bảo đảm sự tham gia của đại diện các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.
5. Việc giải quyết tranh chấp lao động do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tiến hành sau khi có yêu cầu của bên tranh chấp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và được các bên tranh chấp đồng ý.

Chương II**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM
CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG****Điều 4. Nhiệm vụ của hòa giải viên lao động**

1. Hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 184 của Bộ Luật Lao động 2019, bao gồm:

- a) Hòa giải tranh chấp lao động.
- b) Hòa giải tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề.
- c) Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

Hòa giải viên có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể về quyền và tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

2. Nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh bao gồm một số hoạt động như sau:

- a) Hỗ trợ người lao động, tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể.
- b) Hỗ trợ tư vấn pháp luật cho tổ chức đại diện của người lao động tại cơ sở.

c) Tham gia xử lý các vụ đình công không đúng trình tự pháp luật theo phân công.

d) Tham gia thu thập thông tin về quan hệ lao động, phối hợp xây dựng hệ thống quản lý vụ việc hòa giải tranh chấp lao động.

đ) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do hòa giải viên lao động trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý hòa giải viên những vấn đề phát sinh.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và hoàn thiện các công cụ quản trị theo quy định của pháp luật lao động.

g) Theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động tại địa bàn, khu công nghiệp hoặc một số doanh nghiệp có lao động, có quan hệ lao động phức tạp theo phân công.

Điều 5. Quyền của hòa giải viên lao động

1. Quyền yêu cầu các bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ, trưng cầu giám định, mời người làm chứng và người có liên quan.

2. Quyền hỗ trợ các bên thương lượng, thỏa thuận và đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động để các bên thương lượng, thỏa thuận.

3. Quyền tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp.

4. Được hưởng các chế độ, điều kiện làm việc theo quy định.

Điều 6. Nghĩa vụ của hòa giải viên lao động

1. Tuân thủ đúng các quy định pháp luật, quy chế quản lý hòa giải viên lao động và các quy định khác có liên quan; không được lợi dụng uy tín, quyền hạn, trách nhiệm của mình làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước trong quá trình hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động; tham gia hòa giải tranh chấp ở các địa phương khác khi có yêu cầu hỗ trợ và được cấp quản lý cử; thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

2. Không được từ chối nhiệm vụ khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động; tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề; hỗ trợ phát triển quan hệ lao động; tham gia hòa giải tranh chấp ở các địa phương khác khi có yêu cầu hỗ trợ hoặc được cấp quản lý phân công mà không có lý do chính đáng.

3. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của người và cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên lao động

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ Luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.
2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến quan hệ lao động.
3. Không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Điều 8. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động

Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Điều 9. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

1. Hòa giải viên lao động miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Có đơn xin thôi làm hòa giải viên lao động.
 - b) Không đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Quy chế này.
 - c) Có hành vi vi phạm pháp luật làm phương hại đến lợi ích các bên hoặc lợi ích của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật.
 - d) Từ chối nhiệm vụ hòa giải từ 02 lần trở lên khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng theo quy định tại Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Chương IV
THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC
CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 10. Cơ quan cử hòa giải viên lao động

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cử hòa giải viên lao động thuộc quyền quản lý của Sở khi vụ việc giải quyết tranh chấp lao động phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương và được phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, kiến nghị.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố cử hòa giải viên lao động do phòng quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Điều 11. Tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 181 Bộ luật Lao động, Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Đầu mối tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện là đầu mối tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động và có trách nhiệm phân loại, hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ các bên trong giải quyết tranh chấp lao động.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động (Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động) có trách nhiệm phân loại, chuyển yêu cầu đến Hòa giải viên lao động đối với trường hợp bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động.

3. Trường hợp Hòa giải viên lao động trực tiếp tiếp nhận đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động từ đối tượng tranh chấp, thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, Hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Hòa giải viên lao động thuộc phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển cho phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để phân loại xử lý.

Điều 12. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

1. Trường hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 11 Quy chế này: Trong thời hạn

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành văn bản chuyển yêu cầu đến phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi phát sinh tranh chấp, để Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cử Hòa giải viên thực hiện hòa giải.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động trên địa bàn, phân loại và:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phân loại và ban hành văn bản cử Hòa giải viên lao động do phòng quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải đối với yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trực tiếp tiếp nhận.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phân loại và ban hành văn bản cử Hòa giải viên lao động do phòng quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải.

3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có thể cử một hoặc một số Hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.

Chương V

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 13. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên lao động.

Thực hiện theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Lao động.

1. Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động.

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động.

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất

ng nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

e) Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước sau:

a) Xác định thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 190 Bộ luật Lao động 2019.

b) Tìm hiểu vụ việc các bên tranh chấp:

- Xác định rõ tính chất và mức độ phức tạp của vụ việc, tìm hiểu và làm rõ nội dung tranh chấp, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp.

- Thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp. Hòa giải viên lao động yêu cầu các bên có liên quan cung cấp các tài liệu, văn bản, chứng cứ có liên quan đến tranh chấp; tham khảo thêm ý kiến của đại diện tập thể lao động tại cơ sở và lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người lao động (tổ, đội, phân xưởng, phòng ban).

c) Tổ chức họp hòa giải:

- Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải. Các bên phát biểu và nêu ý kiến, quan điểm của mình về vụ việc xảy ra. Căn cứ các quy định của pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế nội bộ khác của doanh nghiệp, hòa giải viên lao động phân tích những vấn đề đúng/sai trong hành vi của hai bên để gợi ý cho các bên tiến hành thương lượng, thỏa thuận.

- Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

- Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án

hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

- Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.

4. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Điều 14. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về quyền

1. Tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại khoản 3 Điều 13 của Quy chế này.

4. Đối với tranh chấp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Lao động mà xác định có hành vi vi phạm pháp luật thì hòa giải viên lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ, tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Điều 15. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về lợi ích

1. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 13 của Quy chế này.

4. Trường hợp hòa giải thành, biên bản hòa giải thành phải bao gồm đầy đủ nội dung các bên đã đạt được thỏa thuận, có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động. Biên bản hòa giải thành có giá trị pháp lý như thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

Chương VI

CHẾ ĐỘ, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 16. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ theo quy định tại Điều 96 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ:

1. Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

2. Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

3. Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

4. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức.

5. Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

6. Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để hòa giải viên lao động làm việc.

2. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xây dựng dự toán đảm bảo nhiệm vụ chi cho công tác hòa giải viên lao động thuộc đơn vị quản lý và được bố trí kinh phí vào dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm

a) Hàng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của các phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua phương tiện thông tin đại chúng; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; thẩm định các hồ sơ dự tuyển, lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán đảm bảo nhiệm vụ chi cho công tác hòa giải viên lao động cấp tỉnh.

d) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo công tác hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động; công tác quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm

a) Quý I hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hằng năm.

b) Phối hợp thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Quản lý hòa giải viên theo phân cấp quản lý và thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về Hòa giải viên lao động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hòa giải viên lao động có trách nhiệm

a) Tuân thủ quy định của pháp luật lao động về thẩm quyền, trình tự, thủ tục hòa giải đối với từng loại tranh chấp lao động; các nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động khi thực hiện hòa giải tranh chấp lao động.

b) Báo cáo tiến độ, tình hình giải quyết các tranh chấp được phân công và kết quả hoạt động định kỳ, đột xuất với phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; theo yêu cầu của người hoặc cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của các bên tranh chấp: Cung cấp tài liệu, chứng cứ, trưng cầu giám định, mời người làm chứng có liên quan theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Lao động.

5. Quy chế này được quán triệt, triển khai đến các hòa giải viên lao động và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp các điều, khoản, văn bản viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, thì sẽ áp dụng những nội dung đã sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đó. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh